CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A (HNX: IPA)

Tài chính tổng hợp

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	15,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**1.9%**	**13.6%**

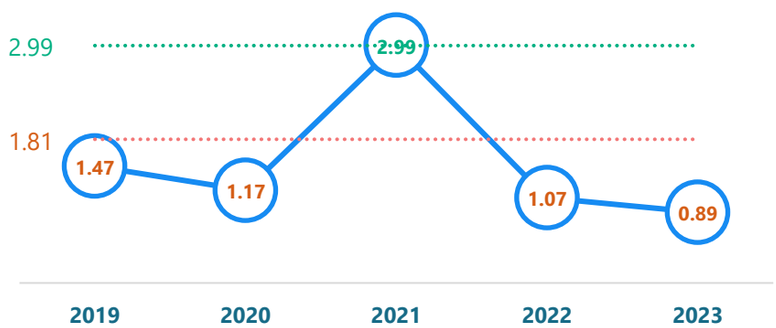
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**0.89 (B3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**1.31 (B1)** Cảnh báo

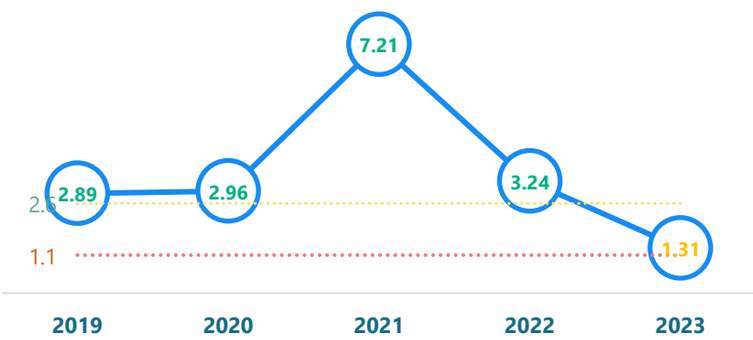
	2023	YoY
DT thuần	**347** *tỷ VNĐ*	▲ 52.0 ▲ 17.9%

	2023	YoY
LN sau thuế	**336** *tỷ VNĐ*	▲ 203 ▲ 152%

Z - Score



Z'' - Score



	2023	+/- YoY
ROE	**7.6%**	▲ 5.1%

	2023	+/- YoY
ROA	**3.4%**	▲ 2.3%

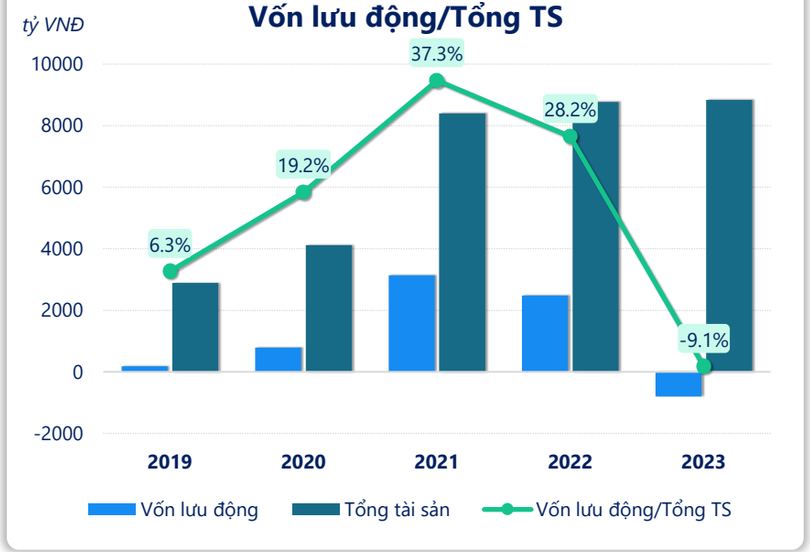
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của IPA năm 2023 đạt 0.89, thấp hơn so với năm 2022 (1.07). Z-Score < 1.81, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

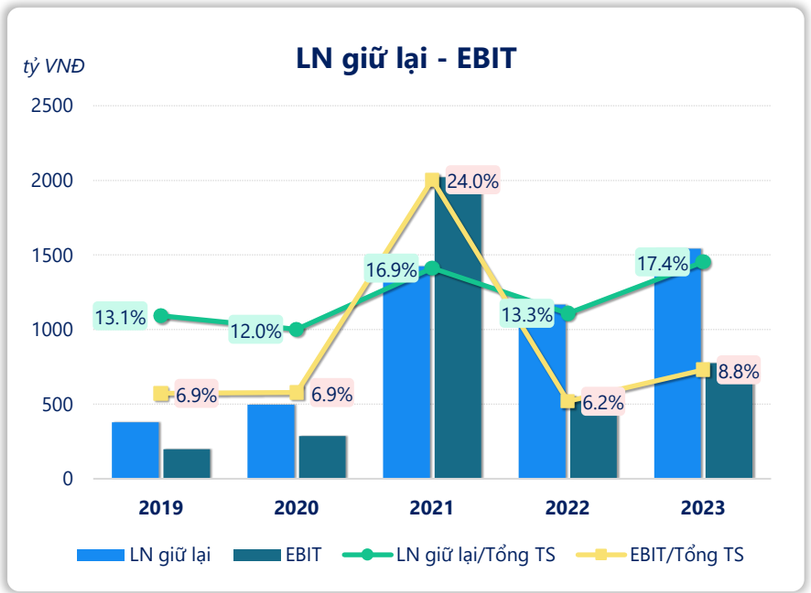
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của IPA năm 2023 đạt 1.31, thấp hơn so với năm 2022 (3.24). Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh IPA năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 17.9% đạt 347.2 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 152% đạt 335.8 tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 7.59%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A (HNX: IPA)

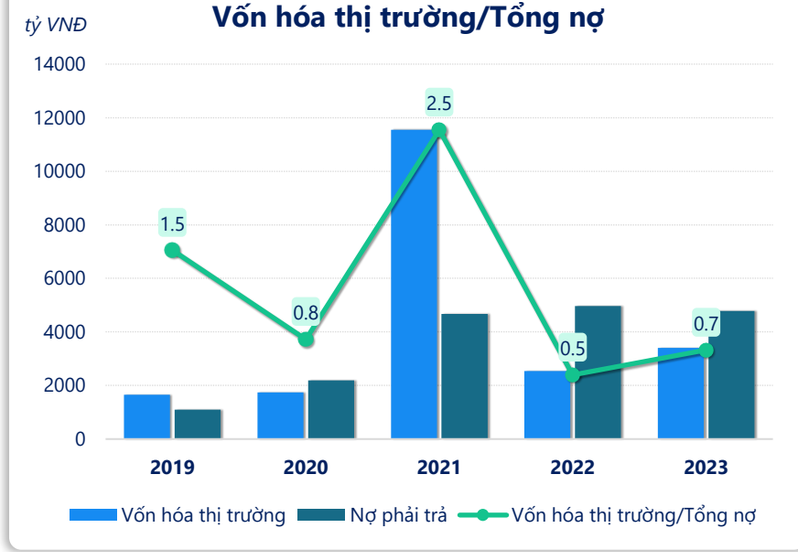


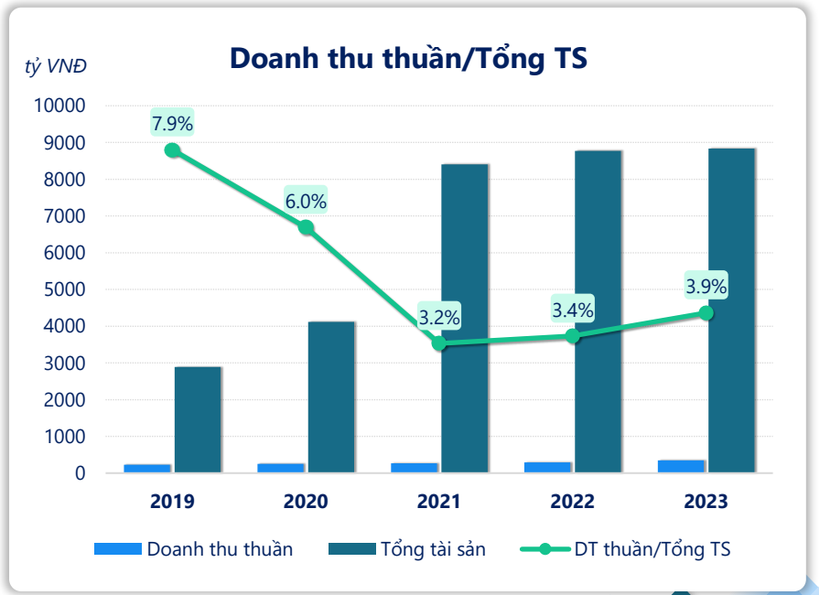


Vốn lưu động < 0 và giảm so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.71 < 1 cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,834**	**8,774**	**0.7%**
Tài sản ngắn hạn	2,867	3,317	-13.6%
Tiền và tương đương tiền	83.6	47.8	75.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	369	980	-62.3%
Phải thu ngắn hạn	2,395	2,271	5.5%
Hàng tồn kho	15.5	12.7	21.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.07	5.55	-44.7%
Tài sản dài hạn	**5,967**	**5,457**	**9.3%**
Phải thu dài hạn	17.5	40.7	-57.2%
Tài sản cố định	687	730	-5.8%
Bất động sản đầu tư	11.7	11.9	-1.8%
Tài sản dở dang	44.5	55.6	-19.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,926	4,324	13.9%
Tài sản dài hạn khác	**220**	**252**	**-12.6%**
Lợi thế thương mại	60.2	43.4	38.7%
Nợ phải trả	4,768	4,962	-3.9%
Nợ ngắn hạn	**3,664**	**839**	**337%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,330	515	547%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.17	4.66	75.3%
Nợ dài hạn	1,104	4,123	-73.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,062	4,072	-73.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,066**	**3,813**	**6.6%**
Vốn chủ sở hữu	**4,066**	**3,813**	**6.6%**
Vốn điều lệ	2,138	2,138	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**229**	**248**	**267**	**295**	**347**
Giá vốn hàng bán	176	151	122	138	207
Lợi nhuận gộp	**52.3**	**96.9**	**145**	**157**	**140**
Doanh thu HĐTC	110	121	1,605	579	312
Chi phí TC	74.6	101	284	877	527
Chi phí lãi vay	**73.7**	**99.2**	**231**	**467**	**431**
LN trong công ty LKLD	82.5	104	374	288	482
Chi phí bán hàng	8.52	9.04	7.48	7.51	9.86
Chi phí QLDN	31.7	40.7	40.1	62.6	53.7
LN thuần từ HĐKD	**130**	**172**	**1,792**	**76.3**	**343**
Lợi nhuận khác	-5.68	15.0	-3.00	3.22	0.42
LN trước thuế	**125**	**187**	**1,789**	**79.5**	**343**
Lợi nhuận sau thuế	**127**	**185**	**1,594**	**133**	**336**
LNST của CĐ cty mẹ	**125**	**169**	**1,559**	**94.7**	**299**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.5	-61.6	-2.09	-1,232	418
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-125	-925	-2,500	883	117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.4	995	2,600	280	-499
Tiền đầu kỳ	34.0	11.2	19.4	117	47.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-22.8**	**8.32**	**97.3**	**-69.0**	**35.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.07	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.2	19.4	117	47.8	83.7